

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Q Sơn Trà, Tp Đà Nẵng



SPD

Aquaculture & Fisheries

***BÁO CÁO* TÀI CHÍNH**

QUÝ I NĂM 2018

KẾT THÚC NGÀY 31/03/2018

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2018

oOo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Tài sản	Mã số	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		327,417,601,629	325,470,128,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,700,512,046	29,172,826,905
1. Tiền	111	V.01	14,700,512,046	29,172,826,905
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129,600,565,477	130,248,030,443
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	182,112,142,353	176,252,443,262
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	436,106,467	264,659,417
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	6,745,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	290,450,458	274,061,565
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(53,238,133,801)	(53,288,133,801)
IV. Hàng tồn kho	140		180,986,258,895	164,623,356,935
1. Hàng tồn kho	141	V.07	180,986,258,895	164,623,356,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho *	149	V.07	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,130,265,211	1,425,913,889
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	86,117,500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,030,691,918	1,333,740,776
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.15	99,573,293	6,055,613
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		123,957,031,212	124,496,784,805
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31,371,506,400	31,835,282,088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28,511,031,360	28,974,807,048
- Nguyên giá	222		184,387,560,401	184,196,723,596
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223		(155,876,529,041)	(155,221,916,548)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,860,475,040	2,860,475,040
- Nguyên giá	228		5,062,374,111	5,062,374,111
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229		(2,201,899,071)	(2,201,899,071)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	40,864,255
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	40,864,255
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		92,480,183,862	92,480,183,862
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,000,000,000	30,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	62,480,183,862	62,480,183,862
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn *	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		105,340,950	140,454,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		105,340,950	140,454,600
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		451,374,632,841	449,966,912,977
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		306,165,603,713	305,874,889,558
I. Nợ ngắn hạn	310		306,165,603,713	305,874,889,558
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	11,190,056,648	10,898,799,343
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	140,000,000	106,578,842

3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	371,426,543	314,203,992
4. Phải trả người lao động	314		7,031,085,243	10,919,254,059
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,253,307,405	522,946,293
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3,035,601,769	2,283,307,874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	282,724,933,839	279,860,641,889
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		419,192,266	969,157,266
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		145,209,029,128	144,092,023,419
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	145,209,029,128	144,092,023,419
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		103,050,942,598	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20b	103,050,942,598	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101,650,000)	(101,650,000)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16,949,057,402	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,388,233,760	11,388,233,760
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20f	13,922,445,368	12,805,439,659
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		448,749,607	448,749,607
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,473,695,761	12,356,690,052
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		451,374,632,841	449,966,912,977

Đã Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Anh Kỳ


Lê Thanh Phương



Trần Như Thiên My

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	ThMinh	Năm 2017 .		Năm 2018 .	
			Quý I/2017	Lũy kế từ đầu năm	Quý I/2018	Lũy kế từ đầu năm
1 - Doanh thu bán hàng & CCDV	01	V.21	187,273,877,115	187,273,877,115	185,788,076,349	185,788,076,349
2 - Các khoản giảm trừ	02	V.22	3,979,706,742	3,979,706,742	487,193,025	487,193,025
3 - Dthu thuần bán hàng & CCDV (1-2)	10		183,294,170,373	183,294,170,373	185,300,883,324	185,300,883,324
4- Giá vốn hàng bán	11	V.23	172,734,389,256	172,734,389,256	170,736,450,264	170,736,450,264
5. Lợi nhuận gộp bán hàng (10-11)	20		10,559,781,117	10,559,781,117	14,564,433,060	14,564,433,060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.24	1,951,355,475	1,951,355,475	420,863,394	420,863,394
7. Chi phí tài chính	22	V.25	2,586,312,065	2,586,312,065	3,612,615,292	3,612,615,292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,219,352,654	2,219,352,654	3,492,497,600	3,492,497,600
8. Chi phí bán hàng	24	V.26	3,321,810,806	3,321,810,806	2,576,942,713	2,576,942,713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.27	6,489,863,026	6,489,863,026	7,814,291,772	7,814,291,772
10. Lợi nhuận thuầnHHKD(20+21-22-24-25)	30		113,150,695	113,150,695	981,446,677	981,446,677
11. Thu nhập khác	31	V.28	11,423,919	11,423,919	406,860,119	406,860,119
12. Chi phí khác	32	V.29	364,970	364,970	5,027,682	5,027,682
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		11,058,949	11,058,949	401,832,437	401,832,437
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		124,209,644	124,209,644	1,383,279,114	1,383,279,114
15. Chi phí TNDN hiện hành	51		41,104,767	41,104,767	266,273,405	266,273,405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (50-51-52)	60		83,104,877	83,104,877	1,117,005,709	1,117,005,709
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.20d	-	-	-	-

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2018

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP

TỔNG GIÁM ĐỐC

Le Thanh Phương

Nguyễn Thị Ánh Hà

Giàn Như Thiên Mỹ



Bảng kết quả hoạt động kinh doanh cho Quý 1 năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

01 Bùi Quốc Hưng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2018

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I/2018	Quý I/2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		183,119,321,580	179,650,413,376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(153,212,991,717)	(62,309,220,815)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(20,194,197,178)	(15,343,394,704)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(3,492,497,600)	(2,219,352,654)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(39,498,243)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,965,063,037	30,882,000,427
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(49,574,870,417)	(35,328,893,679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,429,670,538)	95,331,551,951
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123,239,669)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,745,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		420,876,938	1,117,403,365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,042,637,269	1,117,403,365
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		184,518,163,044	69,105,509,939
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(181,653,871,094)	(171,911,220,444)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,864,291,950	(102,805,710,505)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,522,741,319)	(6,356,755,189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,172,826,905	27,664,167,845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		50,426,460	463,450,566
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		14,700,512,046	21,770,863,222

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 04 năm 2018


NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Chi Anh Hà


Lê Thanh Phương


Trần Như Thiên My

Báo cáo lưu chuyển tiền cho Quý 1 năm 2018, kết thúc ngày 31/03/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký DN là: 120.000.000.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/3/2017		Tại ngày 31/12/2016	
		Giá trị (vnd) - tỷ lệ		Giá trị (vnd) - tỷ lệ	
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2018 là 797 người

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: theo Giấy đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng./.
- Kinh doanh các mặt hàng, lĩnh vực khác pháp luật cho phép...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp: tại ngày 31/03/2018 Công ty có các Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty liên doanh liên kết;

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
. Công ty cổ phần đầu tư New City Seadanang	.31 Ngũ Hành Sơn, P Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, ĐN	33.33%

- Các đơn vị trực thuộc;

Tên	Địa chỉ
. Công ty CB và XK thủy sản Thọ Quang	.01 Bùi Quốc Hưng, P Thọ Quang, Quận Sơn Trà, ĐN
. Công ty phát triển nguồn lợi thủy sản	.Lô 7A - Khu CN Điện Nam Điện Ngọc, Quảng Nam
. Chi nhánh Công ty CP XNK thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	.166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, tp Hồ Chí Minh

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ:

1. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc tài ngày 31/03/2018.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu:

1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

b) Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ được phân bổ dần từ 1 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh,
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian khấu hao</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 5-25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 3-12 năm
- Phương tiện Vận tải	Từ 6-7 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	Từ 3-6 năm

9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

10. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các thành viên sau khi được Hội đồng thành viên thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

14. Giá vốn bán hàng

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<i>Tại ngày 31/03/2018</i>	<i>Tại ngày 31/12/2017</i>
- Tiền mặt tại quỹ - VND	256,404,105	89,416,685
- Tiền gửi ngân hàng	14,444,107,941	29,083,410,220
+ Tiền VND	6,463,493,271	23,270,414,999
+ Tiền USD (# VND)	350,722.54	7,980,614,670
	7,980,614,670	5,812,995,221

Cộng	14,700,512,046	29,172,826,905
-------------	-----------------------	-----------------------

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Tại ngày 31/03/2018</i>	<i>Tại ngày 31/12/2017</i>
Phải thu khách hàng		
<i>Cty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân</i>	23,980,435,650	23,980,435,650
<i>Cty CP Đầu tư 3GR</i>	23,986,810,400	23,986,810,400
<i>Công ty cổ phần Inox Hoà Bình</i>	32,130,416,195	32,130,416,195
<i>Marubeni Corporation Co., Ltd</i>	21,928,736,375	11,076,341,303
<i>Kyokuyo Co.,Ltd</i>	11,396,297,185	17,092,048,206
<i>Phải thu khách hàng khác</i>	68,689,446,548	67,986,391,508
Cộng	182,112,142,353	176,252,443,262

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2018</i>	<i>Tại ngày 31/12/2017</i>
<i>HANWA CO.,LTD</i>	-	-
<i>MITSUBISHI CORPORATION,</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	436,106,467	264,659,417
Cộng	436,106,467	264,659,417

4 Phải thu khác

4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2018</i>	<i>Tại ngày 31/12/2017</i>
<i>Tạm ứng cá nhân</i>	41,227,613	28,026,517
<i>Thuế nhập khẩu 275 ngày</i>	61,463,974	61,463,974
<i>Chi Phi liên quan đến Tòa án</i>	174,908,236	110,545,232
<i>Phải thu khác</i>	12,850,635	74,025,842
Cộng	290,450,458	274,061,565

4.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<i>Tại ngày 31/03/2018</i>	<i>Tại ngày 31/12/2017</i>
<i>Công ty CP ĐT và PT BĐS An Phú - Nha Trang</i>	-	6,745,000,000
Cộng	-	6,745,000,000

5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 31/12/2017			
	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Thời gian quá hạn	Dư nợ	Còn phải dự phòng	Thời gian quá hạn
Cty cổ phần Inox Hòa Bình	32,130,416,195		Từ 2-3 năm	32,130,416,195		Từ 2-3 năm
Cty TNHH Inox Đại Phát	2,228,000,000	(20,000,000)	Từ 2-3 năm	2,248,000,000		Từ 2-3 năm
Cty TNHH Hà Đức	3,812,860,589		Trên 3 năm	3,812,860,589		Trên 3 năm
Cty CP Sản xuất Phú Lâm	9,994,961,290		Trên 3 năm	9,994,961,290		Trên 3 năm
Các đối tượng khác	5,160,795,627	108,899,900		5,210,795,627	108,899,900	
Cộng	53,327,033,701	88,899,900		53,397,033,701	108,899,900	

6. Hàng tồn kho:

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá Gốc	Dự phòng	Giá Gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu;	5,139,461,821		7,904,086,579	
Công cụ, dụng cụ;	657,493,748		109,843,080	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang i	174,184,365,909		156,053,658,261	
Thành phẩm	548,663,642		251,881,740	
Hàng hóa	456,273,775		303,887,275	
Cộng	180,986,258,895	-	164,623,356,935	-

7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/03/2018		Tại ngày 31/12/2017	
Ngắn hạn				
Chi phí BHLĐ	-	-	22,137,500	
Phân bổ CCDC	-	-	51,980,000	
Chi phí thuê đất	-	-	12,000,000	
Cộng	-	-	86,117,500	
Dài hạn				
Phân bổ CCDC		105,340,950		140,454,600
Cộng		105,340,950		140,454,600

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại ngày 31/03/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT đầu ra			4,624,417,176	4,580,136,141		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-					
Thuế xuất, nhập khẩu		30,731,985	-	-		30,731,985
Thuế thu nhập doanh nghiệp		220,719,549	226,775,162		6,055,613	
Thuế thu nhập cá nhân	99,573,293	75,693,974	59,536,624	366,887,950		283,472,007
Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
Các loại thuế khác, (môn bài, thuế tài nguyên)			21,169,600	21,169,600		
Cộng	99,573,293	371,426,543	4,931,898,562	4,968,193,691	6,055,613	314,203,992

9. Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		P/ tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2017	71,271,300,063	108,025,819,882	3,683,773,030	1,215,830,621	184,196,723,596				1,401,056,205
- Tăng trong kỳ	189,472,205	1,211,584,000							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành									-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán			947,662,200		947,662,200				947,662,200
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng	202,557,200	60,000,000							262,557,200
Tại ngày 31/03/2018	71,258,215,068	109,177,403,882	2,736,110,830	1,215,830,621	184,387,560,401				1,401,056,205
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 31/12/2017	54,421,227,722	96,335,548,619	3,671,606,365	798,683,842	155,227,066,548				1,401,056,205
- Khấu hao trong kỳ	780,487,222	952,068,344	2,888,076	42,505,308					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán	174,424,256	1,250,000	947,662,200						1,123,336,456
- Giảm khác, xuất toán do đổi mục đích sử dụng									-
Tại ngày 31/03/2018	55,027,290,688	97,286,366,963	2,726,832,241	841,189,150	155,881,679,041				1,401,056,205

Giá trị còn lại

Bảng thuyết minh báo cáo tài chính cho Quý I năm 2018 kết thúc ngày 31/03/2018

Tại ngày 31/12/2017	16,850,072,341	11,695,421,263	12,166,665	417,146,779	28,974,807,048
Tại ngày 31/03/2018	16,230,924,380	11,896,186,919	9,278,589	374,641,472	28,511,031,360

10. Tài sản cố định vô hình:

	GTrị sử dụng và SLMBàng	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng		
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2017	2,785,301,571	2,277,072,540			5,062,374,111
Tại ngày 31/03/2018	2,785,301,571	2,277,072,540			5,062,374,111
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2017	2,201,899,071	-			2,201,899,071
Tại ngày 31/03/2018	2,201,899,071	-			2,201,899,071

Giá trị còn lại

Tại ngày 31/12/2017	583,402,500	2,277,072,540			2,860,475,040
Tại ngày 31/03/2018	583,402,500	2,277,072,540			2,860,475,040

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/03/2018	Ngày 01/01/2018
Mở rộng khu tiếp nhận	-	40,864,255
Cộng	-	40,864,255

12. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng
	Tại ngày 31/03/2018			Tại ngày 31/12/2017		
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên						
- Công ty CP đầu tư New City	3,000,000	30,000,000,000	-	3,000,000	30,000,000,000	-
Cộng	3,000,000	30,000,000,000	-	3,000,000	30,000,000,000	-

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	8,528	77,867,661	-	8,528	77,867,661	-
- Công ty CP Long Hậu (LHG)	2,431,000	37,402,316,201	-	1,300,000	37,402,316,201	-
- Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển		25,000,000,000	-		25,000,000,000	-
Cộng	2,439,528	62,480,183,862	-	1,308,528	62,480,183,862	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Tại ngày</i> 31/03/2018	<i>Tại ngày</i> 31/12/2017
Phải trả người bán		
COCHIN FROZEN FOOD EXPORTS PVT.LTD	3,226,109,040	4,562,096,040
MARUBENI CORPORATION	-	1,362,176,164
Công ty TNHH nhựa ABC	143,955,048	593,368,534
Công ty Cổ phần Đông Á	274,764,600	1,011,222,960
Phải trả khác	7,545,227,960	3,369,935,645
Cộng	11,190,056,648	10,898,799,343

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Tại ngày</i> 31/03/2018	<i>Tại ngày</i> 31/12/2017
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	140,000,000	
Công ty cổ phần Inox Hòa Bình		-
Các đối tượng khác		106,578,842
Cộng	140,000,000	106,578,842

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Tại ngày</i> 31/03/2018	<i>Tại ngày</i> 31/12/2017
Trích trước chi phí lãi vay		182,800,000
Trích trước chi phí tham gia hội chợ Bì 2018	121,000,000	-
Trích trước cước VC xuất hàng, hàng NL nội địa	118,576,800	69,766,700
Trích trước CP nước thải, bảo vệ, kiểm nghiệm, tiền ăn ca	351,204,240	125,453,000
Trích trước chi phí kiểm toán		55,000,000
Trích trước tiền thuê kho dữ trữ NL, bốc xếp NL	172,787,171	-
Trích trước tiền thuê đất	489,739,194	-
Trích trước chi phí hỗ trợ doanh số		89,926,593
Cộng	1,253,307,405	522,946,293

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<i>Tại ngày</i> 31/03/2018	<i>Tại ngày</i> 31/12/2017
Kinh phí công đoàn;	359,492,003	516,590,067
Bảo hiểm xã hội, y tế;	938,996,134	(9,662,838)
Bảo hiểm thất nghiệp;	47,517,126	23,704,822
Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	240,087,915	248,714,615
Các khoản ký quỹ, phải trả, phải nộp khác.	189,508,591	223,961,208
Tài sản thừa chờ giải quyết;	1,000,000,000	1,000,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	260,000,000	280,000,000
Cộng	3,035,601,769	2,283,307,874

17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/03/2018		Trong kỳ		Tại ngày 31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn - VND	181,461,445,931	181,461,445,931	99,635,062,112	150,497,000,000	232,323,383,819	232,323,383,819
Ngân hàng TMCP Công thương - Ngi	78,096,702,506	78,096,702,506	65,933,014,828	36,497,000,000	48,660,687,678	48,660,687,678
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	62,497,010,784	62,497,010,784	27,246,720,725	32,700,000,000	67,950,290,059	67,950,290,059
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	40,867,732,641	40,867,732,641	6,455,326,559	81,300,000,000	115,712,406,082	115,712,406,082
Vay ngắn hạn - USD	101,263,487,908	101,263,487,908	84,883,100,932	31,156,871,094	47,537,258,070	47,537,258,070
Ngân hàng TMCP Công thương - Ngi	26,174,017,760	26,174,017,760	22,486,826,092	10,242,062,410	13,929,254,078	13,929,254,078
Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	40,028,488,063	40,028,488,063	40,029,776,503	20,914,808,684	20,913,520,244	20,913,520,244
Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	35,060,982,085	35,060,982,085	22,366,498,337	-	12,694,483,748	12,694,483,748
Cộng	282,724,933,839	282,724,933,839	184,518,163,044	181,653,871,094	279,860,641,889	279,860,641,889

18. Vốn chủ sở hữu

a./ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	7,154,909,400	138,441,493,160
- Tăng trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				12,356,690,052	12,356,690,052
- Giảm trong năm trước				6,706,159,793	6,706,159,793
Số dư tại ngày 31/12/2017	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	12,805,439,659	144,092,023,419
Số dư tại ngày 31/12/2017	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	12,805,439,659	144,092,023,419
- Tăng trong kỳ				1,117,005,709	1,117,005,709
- Lãi trong kỳ					-
- Giảm trong kỳ					-
Số dư đến 31/03/2018	120,000,000,000	(101,650,000)	11,388,233,760	13,922,445,368	145,209,029,128

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
- Vốn góp của Tổng Công ty thủy sản Việt Nam	43,675,380,000	43,675,380,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	76,324,620,000	76,324,620,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

c) Cổ phiếu

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	10,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	12,805,439,659	7,154,909,400
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp kỳ này	1,383,279,114	12,356,690,052
Phân phối lợi nhuận	-	6,706,159,793
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	6,706,159,793
- <i>Chia cổ tức</i>		6,000,000,000
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>		706,159,793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14,188,718,773	12,805,439,659

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/03/2018	Tại ngày 31/12/2017
Tiền ngoại tệ các loại		
<i>Tiền gửi USD</i>	350,722.54	255,047.05
<i>Phải thu USD</i>	1,623,729.20	2,367,443.36
<i>Phải trả USD</i>	379,312.82	268,608.15
<i>Vay USD</i>	4,436,935.90	2,090,456.81

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Doanh thu Hải sản	146,380,423,670	164,269,966,924
- Doanh thu vật tư hàng hóa	34,124,179,809	14,944,314,494
- Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	2,928,776,750	4,863,739,000

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2,354,696,120	3,195,856,697
Cộng	185,788,076,349	187,273,877,115

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Hàng bán bị trả lại, chiết khấu tm, giảm giá hàng bán	434,557,550	3,979,706,742
Cộng	434,557,550	3,979,706,742

3. Giá vốn hàng bán

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Giá vốn Hải sản	133,963,401,496	152,813,223,166
- Giá vốn Vật tư hàng hóa	33,190,842,097	14,639,774,312
- Giá vốn Sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	2,435,635,276	4,095,116,759
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,146,571,395	1,186,275,019
Cộng	170,736,450,264	172,734,389,256

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,255,100	3,111,506
- Lãi chênh lệch tỷ giá	62,126,188	833,975,289
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	353,482,106	1,114,268,680
Cộng	420,863,394	1,951,355,475

5. Chi phí tài chính

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Chi phí lãi vay;	3,492,497,600	2,219,352,654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	120,117,692	366,959,411
Cộng	3,612,615,292	2,586,312,065

6. Chi phí bán hàng

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng:	51,193,931	90,480,751
- Chi phí mua ngoài, bán hàng khác bằng tiền:	2,191,049,352	3,231,330,055
- Chi phí bán hàng khác:	334,699,430	-
Cộng	2,576,942,713	3,321,810,806

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<i>Quý I/2018</i>	<i>Quý I/2017</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	5,400,071,992	4,112,840,096
- Chi phí đồ dùng văn phòng, phí lệ phí	491,679,151	154,644,479
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	135,814,593	150,416,415

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1,786,726,036	2,071,962,036
Cộng	7,814,291,772	6,489,863,026

8. Thu nhập khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Thanh lý,	406,860,119	-
- Các khoản khác.	-	11,423,919
Cộng	406,860,119	11,423,919

9. Chi phí khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
- Các khoản khác.	5,027,682	364,970
Cộng	5,027,682	364,970

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Quý I/2018	Quý I/2017
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	184,518,163,044	69,105,509,939
Cộng	184,518,163,044	69,105,509,939


2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Quý I/2018	Quý I/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	181,653,871,094	171,911,220,444
Cộng	181,653,871,094	171,911,220,444

VIII. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính quý I/2018 đã được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP


Nguyễn Thị Anh Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Như Thiên My